TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 145/2020/DS-PT
Ngày 18-5-2020
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 120/2020/TLPT-DS ngày 02/3/2019 về "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 155/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 107/2020/QĐ-PT ngày 23/4/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Huỳnh Thị T,sinh năm 1964

2.2. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1965

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1940

3.2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1941

3.3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972

3.4. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1976

3.5. Ông Nguyễn Văn Đặt E, sinh năm 1980

3.6. Ông Nguyễn Văn Út T, sinh năm 1984

3.7. Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1985

3.8. Chị Nguyễn Thị Yến N, sinh năm 1995

3.9. Bà Đoàn Thị M, sinh năm 1983

3.10. Chị Phạm Thị T, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Đặt E, ông Nguyễn Văn Út T, bà Nguyễn Thị Bé T, chị Nguyễn Thị Yến N, bà Đoàn Thị M: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.11. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T: Ông Châu Thanh T - Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn C (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ, bà N, ông T, ông Đ1, ông E, ông Út T, bà Bé T, chị Yến N, bà M) trình bày:

Năm 2006, ông N, bà Đ làm giấy tay cho bà T, ông B thuê phần đất vườn diện tích 1.618,4m^2 thuộc thửa 1/793, tờ bản đồ số 01 (thửa mới 36, tờ bản đồ số 26), tọa lạc tại Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre. Sau đó, bà T, ông B không thuê đất nữa nên gia đình ông không còn giữ giấy tay này. Do gia đình ông nợ bà T, ông B số tiền là 1.200.000 đồng nên khi bà T yêu cầu bà Đ giao đất cho bà T canh tác thử thì bà Đ đã đồng ý giao cho bà T diện tích đất trên để canh tác, hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ. Bà T yêu cầu bà Đ giữ kín chuyện này, không được nói với các thành viên khác trong gia đình biết và căn dặn nếu có ai hỏi thì nói là cho thuê đất. Sau đó, bà T đưa thêm cho bà Đ 800.000 đồng, gia đình ông đã nhận của bà T 2.000.000 đồng.

Sau khi ông B, bà T tự ý tiến hành đo đạc đối với phần đất tranh chấp thì bà T đưa thêm cho bà Đ 8.000.000 đồng và yêu cầu bà Đ ký tên vào hồ sơ đo đạc và ký tên vào tờ giấy A4 trắng. Bà Đ nhận tiền và đồng ý ký tên, bà T nói với bà Đ nếu bà Đ không đồng ý ký thì bà T mất 4.000.000 đồng tiền thuê làm thủ tục giấy tờ nhưng bà Đ không nói rõ làm giấy gì. Trong tờ giấy A4 bà Đ ký thì bà Đ cũng đã ký thay cho ông N. Khi đo đạc chỉ có bà Đ ở nhà, bà T nhờ ông Nguyễn Văn T ở Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre làm đại diện gia đình ông để phân ranh đo đạc. Sau đó ông B, bà T tự ý làm thủ tục chuyển nhượng đất mà gia đình ông không hay biết.

Nguồn gốc đất của hộ gia đình ông, gồm cha ông là ông Nguyễn Văn N, ông và các em ông là ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Đặt E, bà Nguyễn Thị Bé T,

chị Nguyễn Thị Yến N, ông Nguyễn Văn Út T. Hộ gia đình ông được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996. Thời điểm này bà Đ và anh Đặt A không có tên trong hộ khẩu gia đình của ông N. Năm 2010, bà Đ chuyển khẩu về chung hộ với ông N.

Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B, bà T; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N với ông B, bà T. Buộc bà T, ông B trả lại cho ông C phần đất có diện tích 1.618,4m^2 thuộc một phần thửa 793, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa 36, tờ bản đồ số 26), đất tọa lạc tại Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đồng thời yêu cầu bà T, ông B trả cho ông C số tiền đã thu hoa lợi (dừa) trên đất từ ngày 19/10/2006 cho đến nay là 206.150.000 (Hai trăm lẻ sáu triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Theo bản tự khai, các biên bản hòa giải người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Huỳnh Thị T là ông Huỳnh Văn D và bị đơn là ông Phạm Văn B trình bày:

Trước năm 2006, ông B, bà T có nhận chuyển nhượng phần đất của ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Đ với diện tích là 02 công với tổng số vàng 26 chỉ vàng 24k. Đến năm 2006, ông B, bà T được địa chính xã L và Phòng Đo đạc huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 1.618,4m^2. Khi chuyển nhượng diện tích đất này thì trên đất có trồng dừa đã cho trái. Vì vậy, với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý.

Theo bản tự khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị T trình bày: Chị không đồng ý với các yêu cầu của ông C.

Tại Văn bản số 4804/UBND-NC ngày 27/12/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện T và người đại diện theo ủy quyền Ủy ban nhân dân huyện T là ông Châu Thanh T trình bày:

Ngày 28/10/1996, hộ ông Nguyễn Văn N trú tại Ấp 1, xã L, huyện T được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 792, 793 tờ bản đồ số 03, diện tích 6.540m^2, loại đất: T, LN tọa lạc tại xã L, huyện T.

Vào năm 2006, ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Đ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.618,8m^2 trong tổng diện tích 6.540m^2 thuộc thửa 1/793, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa số 36, tờ bản đồ 26) cho vợ chồng ông Phạm Văn B và bà Huỳnh Thị T. Hợp đồng chuyển nhượng được Ủy ban nhân dân xã L chứng thực theo đúng quy định của pháp luật. Về trình tự thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Vào thời điểm từ năm 2006 trở về trước do mẫu của Sở Tài nguyên và Môi trường quy định thì đa số trường hợp đều cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cho hộ gia đình. Thời điểm này, Luật Đất đai cũng không nêu khái niệm hộ gia đình, do đó trường hợp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn N, Ủy ban nhân dân huyện T không thụ lý giải quyết nên không xác định được cấp cho hộ ông N hay cấp cho cá nhân ông N. Việc xem xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông N và cho bà T, ông B thì do Tòa án xem xét quyết định.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 155/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã áp dụng Điều 118 Bộ luật Dân sự 1995; các Điều 688, 689, 698 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 106 Luật Đất đai 2003; Điều 147, 161, khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 17 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/06/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn B và bà Huỳnh Thị T; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Đ với Phạm Văn B bà Huỳnh Thị T; buộc Phạm Văn B, bà Huỳnh Thị T trả lại cho ông phần đất có diện tích 1.618,4m^2 thuộc một phần thửa 793, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa 36, tờ bản đồ số 26), đất tọa lạc tại Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre; yêu cầu ông Phạm Văn B, bà Huỳnh Thị T trả cho ông số tiền đã thu hoa lợi (dừa) trên đất từ ngày 19/10/2006 cho đến nay là 206.150.000 (Hai trăm lẻ sáu triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/12/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C kháng cáo toàn bộ bản án. Nội dung kháng cáo: Ông cho rằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N, bà Đ với bà T, ông B không đúng theo quy định của pháp luật vì ông N không có chuyển nhượng đất, không có ký tên vào hợp đồng, chữ ký và chữ viết trong hợp đồng do bà Đ viết và ký thay. Hơn nữa, quyền sử dụng đất được cấp cho hộ, hộ tại thời điểm cấp đất có ông N và những người con, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi chưa có sự đồng ý của những thành viên trong hộ là không hợp pháp. Ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông, tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Đ, ông N với bà T, ông B vô hiệu; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp đã cấp cho bà T, ông B; buộc bà T, ông B trả lại quyền sử dụng đất và bồi hoàn số tiền 233.450.000 đồng gồm tiền thu nhập từ hoa lợi 206.150.000 đồng và tiền đền bù tổn thất là 27.300.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiên của ông.

Bị đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo, bị đơn nhận chuyển nhượng đất hợp pháp, hợp đồng có chứng thực theo đúng quy định, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã nhận đất và canh tác ổn định. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Trong đơn khởi kiện anh Cuộc thừa nhận phần đất tranh chấp

cha mẹ ông đã chuyển nhượng cho bà T, ông B. Ông N cũng thừa nhận đã chuyển nhượng cho bà T, ông B vào năm 2006 với giá 10 triệu đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C thừa nhận nguồn gốc phần đất tranh chấp là do ông N khai hoang và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà Đ. Phần đất có nguồn gốc của ông N, bà Đ nên việc chuyển nhượng cho bà T, ông B là phù hợp, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 155/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích 1.618,4m^2 thuộc các thửa 1803, tờ bản đồ số 03 (thuộc một phần thửa 793 cũ, tờ bản đồ số 03) tọa lạc xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre, do hộ bà Huỳnh Thị T, ông Phạm Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 19/10/2006 và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo tọa độ chính quy (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 26) diện tích 1.658m^2. Hiện nay, diện tích đất tranh chấp do bà T, ông B quản lý, sử dụng.

[2] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 87 CN-HĐ ngày 29/9/2006 giữa ông N, bà Đ với ông B, bà T:

Về hình thức: Hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất thuộc thửa 1803, tờ bản đồ số 03 (thửa mới là thửa 36, tờ bản đồ số 26, diện tích là 1.658m^2) giữa ông N, bà Đ với ông B, bà T được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật là phù hợp theo quy định tại Điều 689 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Về nội dung: Mặc dù, trong cùng ngày 29/9/2006 có 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N, bà Đ với bà T với diện tích đất khác nhau (1.612m^2 và 1.612,4m^2), chữ ký và chữ viết trong các hợp đồng có chữ ký và chữ viết là của ông N, có chữ ký và chữ viết không phải là của ông N theo các kết luận giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, tại các bản tự khai ngày 06/9/2015 của ông N và bà Đ, ông bà đều thừa nhận có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà T, ông B vào năm 2006. Do đó, có cơ sở xác định ngày 29/9/2006, ông N, bà Đ đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 1.612,4m^2 cho bà T.

Về chủ thể tham gia ký kết hợp đồng: Trong quá trình tố tụng, ông C thừa nhận diện tích đất tranh chấp là do ông N, bà Đ tạo lập. Đồng thời theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông N cũng như biên bản xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tờ trình về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và danh sách cá nhân đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều đề cập đến cá nhân ông N, không phải hộ ông N. Ông N và bà Đ là vợ chồng và phần đất tranh chấp do ông bà cùng nhau tạo lập nên ông bà có quyền

chuyển nhượng cho ông B, bà T, phù hợp theo quy định tại Điều 106 Luật Đất đai năm 2003.

Như vậy, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N, bà Đ với bà T đảm bảo về mặt nội dung và hình thức nên được pháp luật công nhận. Tòa án sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tài liệu chứng cứ, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, kháng cáo của ông C là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về nội dung vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 155/2019/DS-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 118 Bộ luật Dân sự 1995; các Điều 688, 689, 698 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 106 Luật Đất đai 2003; Điều 147, 161, khoản 2 Điều 227, các khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 17 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/06/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn B, bà Huỳnh Thị T; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Đ với Phạm Văn B, bà Huỳnh Thị T; buộc Phạm Văn B, bà Huỳnh Thị T trả lại cho ông phần đất có diện tích 1.618,4m^2 thuộc một phần thửa 793, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa 36, tờ bản đồ số 26), đất tọa lạc tại Ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Bến Tre; yêu cầu ông Phạm Văn B bà Huỳnh Thị T trả cho ông số tiền đã thu hoa lợi (dừa) trên đất từ ngày 19/10/2006 cho đến nay là 206.150.000 (Hai trăm lẻ sáu triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng.

[2] Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn C phải chịu chi phí tố tụng 1.629.000 (Một triệu sáu trăm hai mươi chín nghìn) đồng. Ghi nhận ông C đã nộp đủ số tiền này.

[3] Về án phí:

[3.1] Buộc ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí không có giá ngạch là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã

nộp là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004331 ngày 25/6/2015; 3.192.000 (Ba triệu một trăm chín mươi hai nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004332 ngày 25/6/2015; 1.030.750 (Một triệu không trăm ba mươi nghìn bảy trăm năm mươi) đồng theo biên lai thu số 0011189 ngày 16/6/2017; 405.650 (bốn trăm lẻ năm nghìn sáu trăm năm mươi) đồng theo biên lai thu số 0016692 ngày 10/4/2018; 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0021212 ngày 11/10/2018; 370.000 (ba trăm bảy mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0005775 ngày 11/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Ông C được nhận lại số tiền 5.298.400 (năm triệu hai trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm) đồng.

[3.2] Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010051 ngày 17/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng